

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17/03/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5803000005 đăng ký lần đầu ngày 09/05/2003, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 06/03/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ: 63.000.000.000 đồng tương đương 6.300.000 cổ phần  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

### 2. Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị Công ty bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Ông Lê Văn Hồ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	25/08/2006
- Ông Hà Văn Đồng	Ủy viên	25/08/2006
- Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Ủy viên	25/08/2006
- Ông Bùi Văn Tòng	Ủy viên	25/08/2006
- Ông Trương Công Hà	Ủy viên	25/08/2006
- Ông Hoàng Văn Giới	Ủy viên	25/08/2006
- Bà Trần Thị Hoa	Ủy viên	25/08/2006

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty bao gồm các vị như sau:

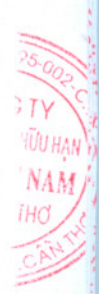
<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Ông Lê Hữu Phước	Trưởng Ban kiểm soát	25/08/2006
- Ông Nguyễn Thành Sĩ	Thành viên	25/08/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	10/08/2008

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Ông Lê Văn Hồ	Tổng Giám đốc	25/08/2006
- Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	25/08/2006
- Ông Bùi Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc	25/08/2006
- Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2007

### 3. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh  
Điện thoại : 0743 753121  
Fax : 0743 855371  
Mã số thuế : 2100274872



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Hà Nội đặt tại số 22 11B Trung Yên 10, khu đô thị Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đà Nẵng đặt tại số 423 Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số Q1 Bis Bạch Mã, cư xá Bắc Hải, phường 15, quận 10 thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đồng Nai đặt tại số 20/4, KP 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại An Giang đặt tại số 11B, đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Cần Thơ đặt tại số 17B2 khu dân cư 91B, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Trà Vinh đặt tại số 37 – 39 Phạm Thái Bường, phường 3, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

**4. Hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000005, do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài); thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước uống không chứa cồn

Trong năm 2009 các ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài). Ngoài ra Công ty không có kinh doanh khác.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC) nay được đổi tên thành Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**9. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TX. Trà Vinh, ngày 22 tháng 03 năm 2010

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



Số: 052/2009/BCKT-BDOCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM.

**Kính gửi: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**ĐẶNG THỊ MỸ VÂN**  
Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.489.751.397</b>	<b>164.951.135.063</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>15.031.956.951</b>	<b>13.216.434.612</b>
Tiền	111		15.031.956.951	13.216.434.612
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.762.547.740</b>	<b>67.881.491.686</b>
Phải thu khách hàng	131	5.2	64.486.204.134	50.515.269.400
Trả trước cho người bán	132	5.3	1.687.176.195	1.825.390.606
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	13.139.167.411	15.540.831.680
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.5	(2.550.000.000)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>73.441.072.256</b>	<b>70.012.110.911</b>
Hàng tồn kho	141		73.441.072.256	70.012.110.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.254.174.450</b>	<b>13.841.097.854</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		700.068.836	254.774.853
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	12.467.105.614	13.586.323.001
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.866.925.035</b>	<b>57.241.453.613</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.120.817.891</b>	<b>56.879.747.956</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	42.666.705.821	46.763.756.782
- Nguyên giá	222		90.585.260.528	89.962.922.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.918.554.707)	(43.199.165.486)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.796.433.844	10.050.912.948
- Nguyên giá	228		10.465.577.028	10.465.577.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(669.143.184)	(414.664.080)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.10	657.678.226	65.078.226
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>746.107.144</b>	<b>361.705.657</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	746.107.144	175.787.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	185.918.105
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>232.356.676.432</b>	<b>222.192.588.676</b>





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		3.974.120.998	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại:		-	-
<i>Đồng đô la Mỹ (USD)</i>		7.297,76	869,48
<i>Đồng Euro (EUR)</i>		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG VĂN GIỚI

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HỒ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

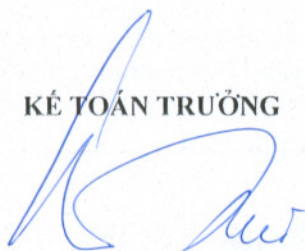
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2009	Năm 2008
<b>Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>243.687.509.707</b>	<b>176.816.138.840</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.258.649.361	2.887.668.329
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	237.428.860.346	173.928.470.511
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	155.134.461.915	121.405.545.302
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>82.294.398.431</b>	<b>52.522.925.209</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	2.986.474.287	2.092.572.183
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	13.584.952.785	11.059.974.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.199.180.497</i>	<i>6.437.722.877</i>
Chi phí bán hàng	24	6.7	38.387.479.507	26.121.543.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	9.937.782.395	7.744.062.040
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.370.658.031</b>	<b>9.689.917.014</b>
Thu nhập khác	31	6.9	1.219.276.764	398.911.790
Chi phí khác	32	6.10	2.066.570	101.122.837
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.217.210.194</b>	<b>297.788.953</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>24.587.868.225</b>	<b>9.987.705.967</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	1.906.254.956	2.183.459.298
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	185.918.105	(185.918.105)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>22.495.695.164</b>	<b>7.990.164.774</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	3.571	1.268

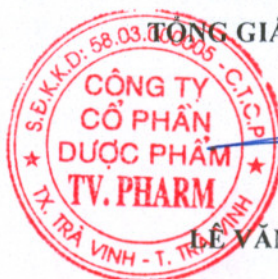
KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG VĂN GIỚI

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HỒ



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV. PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17/03/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5803000005 đăng ký lần đầu ngày 09/05/2003, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 06/03/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ: 63.000.000.000 đồng tương đương 6.300.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 580300000 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài); thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước uống không chứa cồn.

Trong năm 2009 các ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài). Ngoài ra Công ty không có kinh doanh khác.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 0743 753121

Fax : 0743 855372

Mã số thuế : 2100274872

Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.PHARM:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Hà Nội đặt tại số 22 11B Trung Yên 10, khu đô thị Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đà Nẵng đặt tại số 423 Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số Q1 Bis Bạch Mã, cư xá Bắc Hải, phường 15, quận 10 thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đồng Nai đặt tại số 20/4, KP 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại An Giang đặt tại số 11B, đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Cần Thơ đặt tại số 17B2 khu dân cư 91B, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Trà Vinh đặt tại số 37 – 39 Phạm Thái Bường, phường 3, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 497 người, trong đó số cán bộ quản lý là 10 người.

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

\* Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

\* Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

\* Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10; nhưng trong năm tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

Tỷ giá qui đổi các ngoại tệ tại ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD, 25.764 VND/EUR.

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Trong năm Công ty không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tuy nhiên dây chuyền sản xuất Beta Lactam, với tổng nguyên giá 27.058.398.563 đồng, Công ty trích khấu hao theo kế hoạch thu hồi vốn để đảm bảo phù hợp với tình hình sản xuất của nhà máy đã được Hội đồng quản trị thông qua. Nhìn chung, toàn bộ thời gian khấu hao theo kế hoạch phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán như sau:

<b>Loại tài sản cố định:</b>	<b>Thời gian (năm)</b>
<b><i>Tài sản cố định hữu hình</i></b>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03
<b><i>Tài sản cố định vô hình</i></b>	
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy vi tính	06
Tài sản cố định vô hình khác	04



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

**4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm 2009, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

**4.7 Dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ trợ cấp mất việc làm không đủ chi trợ cấp cho người lao động nghỉ việc hoặc mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch đó được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000005 cấp lần 4 ngày 16 tháng 04 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, nguồn vốn kinh doanh của Công ty gồm:

Chủ sở hữu	Theo giấy CNĐKKD		Vốn thực góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn	27.387.000.000	43,47	27.387.000.000	43,47
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hậu Giang	678.000.000	1,08	678.000.000	1,08
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm IMEXPHARM	253.430.000	0,40	253.430.000	0,40
Công ty TNHH Bệnh Viện Quốc Tế Chấn Thương Chính Hình	200.000.000	0,32	200.000.000	0,32
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I	100.000.000	0,16	100.000.000	0,16
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Toàn Chân	33.560.000	0,05	33.560.000	0,05
Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Lục	30.000.000	0,05	30.000.000	0,05
Cổ đông trong doanh nghiệp	10.080.030.000	16,00	10.080.030.000	16,00
Cổ đông khác	24.237.980.000	38,47	24.237.980.000	38,47
<b>Cộng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**4.9 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu tài chính được ghi nhận trong kỳ là các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn thực nhận tại các ngân hàng.

**4.10 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong năm tài chính.

**4.11 Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Công ty nộp thuế GTGT với các thuế suất thuế GTGT như sau:

- 5% đối với kinh doanh các mặt hàng thuốc được phẩm.
- 10% đối với kinh doanh dầu cọ, dầu đậu nành

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của chính phủ:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, từ năm 2003 đến năm 2012.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm: từ năm 2003 đến năm 2004;
- Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:
  - o 03 năm: từ năm 2005 đến năm 2007 thu nhập chịu thuế *đối với hoạt động thương nghiệp*;
  - o 05 năm: từ năm 2005 đến năm 2009 đối với *thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất*;

Đối với dự án đầu tư mở rộng nhà máy BETALACTAM, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% kể từ năm 2009 đến hết năm 2012.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm: từ năm 2009 đến năm 2010;
- Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm: từ năm 2011 đến năm 2013;

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.12 Các thông tin liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
<b>Tiền mặt (VND)</b>	<b>499.461.453</b>	<b>689.247.520</b>
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	342.018.736	589.205.609
- Tiền mặt tại chi nhánh Trà Vinh	157.442.717	100.041.911
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>14.532.495.498</b>	<b>12.527.187.092</b>
+ Tiền gửi VND - tại Văn phòng Công ty	13.046.497.542	5.391.626.253
+ Tiền gửi VND - tại chi nhánh Trà Vinh	1.355.068.843	7.120.799.677
+ Tiền gửi USD (i)	130.929.113	14.761.162
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.031.956.951</b>	<b>13.216.434.612</b>

(i) Số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2009 là 7.297,76 USD tương đương 130.929.113 đồng.

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
- Văn phòng Công ty	54.939.386.521	41.928.800.178
<i>Phải thu khách hàng khu vực Trà Vinh</i>	<i>1.154.167.919</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khách hàng chi nhánh Thành phố HCM</i>	<i>38.957.786.403</i>	<i>25.408.451.498</i>
<i>Phải thu khách hàng chi nhánh Hà Nội</i>	<i>5.416.148.677</i>	<i>8.262.478.338</i>
<i>Phải thu khách hàng Quầy H22</i>	<i>2.430.117.379</i>	<i>2.703.409.663</i>
<i>Phải thu khách hàng chi nhánh Cần Thơ</i>	<i>5.914.909.644</i>	<i>4.610.230.707</i>
<i>Phải thu khách hàng chi nhánh Đồng Nai</i>	<i>761.689.965</i>	<i>516.521.398</i>
<i>Phải thu khách hàng Quầy A15</i>	<i>304.566.534</i>	<i>427.708.574</i>
- Chi nhánh Trà Vinh	9.546.817.613	8.586.469.222
<b>Cộng</b>	<b>64.486.204.134</b>	<b>50.515.269.400</b>





## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

### BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### 5.3 Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2009</u> (VND)	<u>01/01/2009</u> (VND)
- Công ty ACETO PTE LTD - SINGAPORE	-	395.733.870
- Công ty CMP MEDICA ASIA PTE LTD	-	87.669.228
- Công ty ORCHID CHEMICALS - INDIA	-	424.425.000
- Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Trà Vinh	30.000.000	30.000.000
- Công ty JEBEN & JESSEN CHEMICALS HOLDING PTE LTC	618.964.500	-
- Công ty MEDLEY PHARMACEUTICALS LTD	143.528.000	-
- Đối tượng khác	<u>894.683.695</u>	<u>887.562.508</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.687.176.195</u></b>	<b><u>1.825.390.606</u></b>

#### 5.4 Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2009</u> (VND)	<u>01/01/2009</u> (VND)
* Văn phòng Công ty	13.068.923.875	15.540.831.680
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đông Phương - TP HCM	1.033.395.141	6.288.857.678
- Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường - TP HCM	528.404.004	2.921.240.043
- Công ty TNHH Dược Phẩm Khang Phúc - TP HCM	-	1.422.426.094
- Công ty Cổ Phần SPM - TP HCM	11.027.715.481	2.754.325.633
- Đối tượng khác	479.409.249	2.153.982.232
* Chi nhánh Trà Vinh	<u>70.243.536</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>13.139.167.411</u></b>	<b><u>15.540.831.680</u></b>

#### 5.5 Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	Số tiền lập dự phòng (VND)
Công Trình Giao Thông Công Chánh TP. HCM ( Trần Phước Vinh )	766.820.000
Xí Nghiệp Dược 30 Công ty Đầu Tư Miền Đông	518.328.450
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Nguyên	256.870.825
Anh Lợi - Bến Cầu - Tây Ninh	250.000.000
DNTN Dược Phẩm Thanh Tùng - Kiên Giang	150.353.554
Công ty TNHH Dược Phẩm Bửu Hòa - Đồng Nai	108.084.246
Công ty Dược Ngọc Thu - Đồng Nai	65.050.650
Nhà Thuốc Vân Anh - TP. Đà Lạt - Lâm Đồng	42.399.150
Công ty T Albert David	39.300.000
Nguyễn Thành Cao – Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 24	36.952.000
Nguyễn Thị Sa	33.082.600



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 24	30.000.000
Nguyễn Hữu Phương - Hiệu Thuốc Số 01 – Chi Nhánh Trà Vinh	21.155.432
Khoa Dược Bệnh Viện Thận và Lọc Thận - Q3	20.160.000
27 khách hàng khác	211.443.093
<b>Cộng</b>	<b>2.550.000.000</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

Khoản mục	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	26.519.498.412	30.745.427.367
- Chi phí SX, KD DD	4.955.624.033	1.841.734.235
- Thành phẩm	18.780.760.383	18.197.916.250
<i>Văn phòng Công ty</i>	17.939.822.036	17.449.857.413
<i>Chi nhánh Trà Vinh</i>	840.938.347	748.058.837
- Hàng hóa	23.185.189.428	19.227.033.059
<i>Văn Phòng Công ty</i>	(*) 20.731.841.276	17.095.892.169
<i>Chi nhánh Trà Vinh</i>	2.453.348.152	2.131.140.890
<b>Cộng</b>	<b>73.441.072.256</b>	<b>70.012.110.911</b>

(\*) Trong đó hàng nhận ủy thác nhập khẩu với số tiền 4.874.176.027 đồng.

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	61.900.882	-
- Tạm ứng	9.790.729.139	8.442.775.453
<i>Tạm ứng lương sản phẩm tháng 11 năm 2009</i>	1.764.631.457	-
<i>Tạm ứng công tác</i>	692.652.197	-
<i>Tạm ứng mua vật tư</i>	820.239.461	-
<i>Tạm ứng tiền mua đất</i>	6.134.913.460	-
<i>Tạm ứng khác</i>	378.292.564	8.442.775.453
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.609.371.968	5.143.547.548
<i>Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	2.388.869.376	1.619.973.582
<i>Ký quỹ mở LC</i>	58.242.437	104.625.516
<i>Ký quỹ bảo lãnh thanh toán</i>	162.260.155	3.418.948.450
<b>Cộng</b>	<b>12.467.105.614</b>	<b>13.586.323.001</b>





**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	8.708.026.210	542.378.818	85.332.000	1.129.840.000	10.465.577.028
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại tài sản	1.129.840.000	-	-	-	1.129.840.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	(1.129.840.000)	(1.129.840.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.837.866.210</b>	<b>542.378.818</b>	<b>85.332.000</b>	<b>-</b>	<b>10.465.577.028</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	274.328.704	135.594.708	4.740.668	-	414.664.080
- Khấu hao trong năm	104.662.392	135.594.708	14.222.004	-	254.479.104
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>378.991.096</b>	<b>271.189.416</b>	<b>18.962.672</b>	<b>-</b>	<b>669.143.184</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	8.433.697.506	406.784.110	80.591.332	1.129.840.000	10.050.912.948
Tại ngày cuối năm	9.458.875.114	271.189.402	66.369.328	-	9.796.433.844



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang VND**

Khoản mục	Mua sắm TSCĐ	Xây dựng cơ bản	Sửa chữa lớn TSCĐ	Tổng
Số dư ngày 01/01/2009	-	65.078.226	-	65.078.226
- Tăng trong năm	592.600.000	-	-	592.600.000
- Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2009 (*)</b>	<b>592.600.000</b>	<b>65.078.226</b>	<b>-</b>	<b>657.678.226</b>

(\*) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2009.

Khoản mục	Số tiền (VND)
- Phần mềm kế toán	592.600.000
- Hạng mục nhà chi nhánh TP. HCM	53.078.226
- Hạng mục vỏ bao che nhà máy Beta Lactam	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>657.678.226</b>

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn:

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	123.787.552	797.321.284	295.751.692	625.357.144
Tiền thuê nhà	52.000.000	138.000.000	69.250.000	120.750.000
<b>Cộng</b>	<b>175.787.552</b>	<b>935.321.284</b>	<b>365.001.692</b>	<b>746.107.144</b>

**5.12 Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn tại các ngân hàng	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Vay ngắn hạn - VND	35.792.976.800	39.777.305.097
Vay ngắn hạn - USD	(i) 14.567.011.055	18.322.175.990
<b>Cộng</b>	<b>(ii) 50.359.987.855</b>	<b>58.099.481.087</b>

(i) Số dư vay ngoại tệ tại ngày 31/12/2009 là 811.939,75 USD tương đương 14.567.011.055 đồng.



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(ii) Chi tiết số dư Vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009

Đối tượng	Số hợp đồng	Ngày vay	Hạn mức	Lãi suất vay	Lãi suất quá hạn	Mục đích vay	Đảm bảo vay	Số dư 31/12/2009	Thời hạn hạn mức
Ngân Hàng Công Thương Trà Vinh	459/NHCTTV	14/05/09	45.000.000.000	12%	150%	Mua vật tư nguyên liệu, hàng hóa trong nước và nhập khẩu.	Thế chấp bằng TSCĐ trị giá 55.769.000.000 đồng	29.037.397.306	6 tháng
Ngân hàng Công Thương Trà Vinh	459/NHCTTV	14/05/09	45.000.000.000	12%	150%	Mua vật tư nguyên liệu, hàng hóa trong nước và nhập khẩu.	Thế chấp bằng TSCĐ trị giá 55.769.000.000 đồng	14.567.011.055	6 tháng
Ngân Hàng Đầu Tư	01/2009/HĐ	23/12/09	15.000.000.000	12%	150%	Mua vật tư nguyên liệu, hàng hóa trong nước và nhập khẩu.	Thế chấp bằng TSCĐ trị giá 9.780.000.000 đồng	6.755.579.494	6 tháng
<b>Cộng</b>								<b>50.359.987.855</b>	



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2009 (VND)	01/12/2009 (VND)
Văn phòng Công ty	44.208.550.375	40.530.001.055
- Phải trả người bán - VND	8.467.146.237	40.530.001.055
- Phải trả người bán - USD	(i) 24.585.768.879	-
- Phải trả người bán - EUR	(ii) 11.155.635.259	-
Chi nhánh Trà Vinh - VND	3.832.204.643	4.659.100.524
<b>Cộng</b>	<b>(iii) 48.040.755.018</b>	<b>45.189.101.679</b>

(i) Chi tiết số dư phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31/12/2009 là 1.370.367,81 USD tương đương 24.585.768.879 đồng.

(ii) Chi tiết số dư phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31/12/2009 là 432.993,14 EUR tương đương 11.155.635.259 đồng.

(iii) Chi tiết phải trả người bán theo nghiệp vụ tại ngày 31/12/2009

	31/12/2009 (VND)
Mua nguyên liệu	10.215.731.797
Mua hàng hóa	37.274.803.324
Mua khác	550.219.897
<b>Cộng</b>	<b>48.040.755.018</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2009 (VND)	01/12/2009 (VND)
Văn phòng Công ty	(i) 563.037.208	581.197.260
Chi nhánh Trà Vinh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>563.037.208</b>	<b>581.197.260</b>

(i) Đây là khoản tiền người mua thuốc các loại đã trả tiền trước cho Công ty.

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	697.945.359	191.502.088
Thuế xuất nhập khẩu	377.692.622	28.732.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.167.466	542.914.274
Thuế thu nhập các nhân	3.459.733	5.478.156
Các loại thuế khác	45.441.581	45.441.581
<b>Cộng</b>	<b>1.149.706.761</b>	<b>814.068.567</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

### BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

#### 5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2009</u> (VND)	<u>01/01/2009</u> (VND)
Tài sản thừa chờ xử lý	82.567.240	-
Phải trả thù lao Hội Đồng Quản Trị	100.000.000	-
Khoản thu trước tiền nhận ủy thác nhập khẩu hàng.	521.950.642	-
Phải trả khác	12.179.287	5.783.604.108
<b>Cộng</b>	<b><u>716.697.169</u></b>	<b><u>5.783.604.108</u></b>





**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở SH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	34.563.108.125	-	1.391.228.305	3.430.558.407	-	22.816.292	102.407.711.129
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.990.164.774	7.990.164.774
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	46.102	46.102
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.886.086	-	(10.886.086)	-
Nộp bổ sung thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(60.186.334)	(60.186.334)
Giảm khác	-	(678.327.576)	-	-	-	-	(201.062.576)	(879.390.152)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>33.884.780.549</b>	<b>-</b>	<b>1.391.228.305</b>	<b>3.441.444.493</b>	<b>-</b>	<b>1.440.892.172</b>	<b>103.158.345.519</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	22.495.695.164	22.495.695.164
Tăng khác	-	678.327.576	-	-	-	-	-	678.327.576
Nộp thuế TNDN do kiểm tra quyết toán	-	-	-	-	-	-	(65.363.687)	(65.363.687)
Trích lập các quỹ	-	-	-	656.498.784	387.697.359	-	(1.441.835.880)	(397.639.737)
Chi hỗ trợ khách hàng	-	-	-	-	-	-	(308.135.240)	(308.135.240)
Chênh lệch tỷ giá giảm	-	-	(274.795.004)	-	-	-	-	(274.795.004)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(35.331.064)	(35.331.064)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>34.563.108.125</b>	<b>(274.795.004)</b>	<b>2.047.727.089</b>	<b>3.829.141.852</b>	<b>-</b>	<b>22.085.921.465</b>	<b>125.251.103.527</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2009*

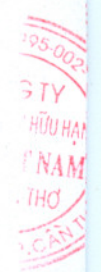
Chủ sở hữu	Theo giấy CNĐKKD		Vốn thực góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn	27.387.000.000	43,47	27.387.000.000	43,47
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hậu Giang	678.000.000	1,08	678.000.000	1,08
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm IMEXPHARM	253.430.000	0,40	253.430.000	0,40
Công ty TNHH Bệnh Viện Quốc Tế Chấn Thương Chính Hình	200.000.000	0,32	200.000.000	0,32
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I	100.000.000	0,16	100.000.000	0,16
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Toàn Chân	33.560.000	0,05	33.560.000	0,05
Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Lục	30.000.000	0,05	30.000.000	0,05
Cổ đông trong doanh nghiệp	10.080.030.000	16,00	10.080.030.000	16,00
Cổ đông khác	24.237.980.000	38,47	24.237.980.000	38,47
<b>Cộng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	-	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>

*Cổ tức*

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

*Cổ phiếu*

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	2.047.727.089	1.391.228.305
- Quỹ dự phòng tài chính	3.829.141.852	3.441.444.493
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	186.199.933	(73.948.347)

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>243.687.509.707</b>	<b>176.816.138.840</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	243.687.509.707	176.816.138.840
- Hoạt động sản xuất	164.705.652.352	115.765.979.373
- Hoạt động thương mại	78.981.857.355	61.050.159.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6.258.649.361</b>	<b>2.887.668.329</b>
Chiết khấu thương mại	3.793.158.147	2.326.165.605
Giảm giá hàng bán	1.489.101.187	152.551.117
Hàng bán trả lại	976.390.027	408.951.607
+ Văn phòng Công ty	751.553.931	408.951.607
+ Chi nhánh Trà Vinh	224.836.096	-



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**6.3 Doanh thu thuần**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.428.860.346	173.928.470.511
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	237.428.860.346	173.928.470.511
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-

**6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
-Giá vốn của hoạt động sản xuất	90.940.758.594	68.195.001.067
- Giá vốn của hoạt động thương mại	64.193.703.321	53.210.544.235
<b>Cộng</b>	<b>155.134.461.915</b>	<b>121.405.545.302</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367.476.691	302.591.082
- Văn phòng Công ty	324.145.352	302.591.082
- Chi nhánh Trà Vinh	43.331.339	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.618.997.596	1.789.981.101
<b>Cộng</b>	<b>2.986.474.287</b>	<b>2.092.572.183</b>

**6.6 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lãi tiền vay	4.199.180.497	6.437.722.877
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.385.772.288	4.622.251.961
<b>Cộng</b>	<b>13.584.952.785</b>	<b>11.059.974.838</b>

**6.7 Chi phí bán hàng**

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Đơn vị trực thuộc		
- Văn phòng Công ty	(i) 37.667.805.427	25.275.468.635
- Chi nhánh Trà Vinh	(ii) 719.674.080	846.074.437
<b>Cộng</b>	<b>38.387.479.507</b>	<b>26.121.543.500</b>

(i) Chi tiết chi phí bán hàng tại Văn phòng Công ty như sau:

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên	22.981.102.386	13.597.007.767
Chi phí dụng cụ đồ dùng	157.467.413	143.104.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.291.877	414.966.961
Chi phí bằng tiền khác	13.978.943.751	11.120.389.081
<b>Cộng</b>	<b>37.667.805.427</b>	<b>25.275.468.635</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(ii) Chi tiết chi phí bán hàng tại Chi nhánh Trà Vinh:

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên	490.463.322	454.287.930
Chi phí dụng cụ đồ dùng	387.500	435.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí bằng tiền khác	228.823.258	391.351.507
<b>Cộng</b>	<b>719.674.080</b>	<b>846.074.437</b>

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Đơn vị trực thuộc	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
- Văn phòng Công ty	(i) 9.726.115.801	7.444.824.598
- Chi nhánh Trà Vinh	(ii) 211.666.954	299.237.442
<b>Cộng</b>	<b>9.937.782.395</b>	<b>7.744.062.040</b>

(i) Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp tại Văn phòng Công ty như sau:

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	3.126.733.528	3.172.348.590
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	188.967.920	399.064.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.616.545	560.154.304
Thuế, phí và lệ phí	146.043.606	57.518.390
Chi phí dự phòng	2.707.158.454	134.149.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.449.604	157.835.753
Chi phí bằng tiền khác	2.882.146.144	2.963.753.336
<b>Cộng</b>	<b>9.726.115.801</b>	<b>7.444.824.598</b>

(ii) Chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp tại Chi nhánh Trà Vinh:

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	-	63.900.000
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.017.000	11.279.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	201.649.954	224.058.442
<b>Cộng</b>	<b>211.666.954</b>	<b>299.237.442</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**6.9 Thu nhập khác**

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<b>Năm 2009 (VND)</b>	<b>Năm 2008 (VND)</b>
- Văn phòng Công ty	334.808.486	231.216.537
- Chi nhánh Trà Vinh	884.468.278	167.695.253
<b>Cộng</b>	<b>(i) 1.219.276.764</b>	<b>398.911.790</b>

(i) Chi tiết thu nhập khác phát sinh trong năm 2009

	<b>Số tiền (VND)</b>
Xóa nợ không có người đòi	334.808.486
Chiết khấu	884.468.278
<b>Cộng</b>	<b>1.219.276.764</b>

**6.10 Chi phí khác**

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<b>Năm 2009 (VND)</b>	<b>Năm 2008 (VND)</b>
- Văn phòng Công ty	2.066.570	101.122.837
- Chi nhánh Trà Vinh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.066.570</b>	<b>101.122.837</b>

**6.11 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Năm 2009 (VND)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.587.868.225</b>
<i>Thu nhập (miễn thuế) - hàng sản xuất Beta Lactam</i>	<i>5.435.346.747</i>
<i>Thu nhập với thuế suất 10% - hàng sản xuất Non Beta Lactam</i>	<i>13.166.392.551</i>
<i>Thu nhập với thuế suất 25%</i>	<i>5.986.128.927</i>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.587.868.225</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>6.146.967.056</b>
<i>Thuế TNDN được giảm 25% - hàng sản xuất Beta Lactam</i>	<i>(1.358.836.687)</i>
<i>Thuế TNDN được giảm 15% - hàng sản xuất Non Beta Lactam</i>	<i>(1.974.958.883)</i>
<i>Thuế TNDN được hoàn lại của năm 2008 theo quyết toán thuế</i>	<i>(906.916.531)</i>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.906.254.956</b>



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Khoản mục	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	185.918.105	-
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(185.918.105)	(185.918.105)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>(185.918.105)</b>

**6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

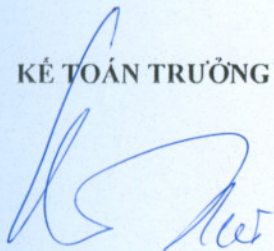
	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.495.695.164	7.990.164.774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.495.695.164	7.990.164.774
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	6.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.571</b>	<b>1.268</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Khoản mục	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
- Tiền lương	896.898.153	773.190.650
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.523.456	23.729.112
- Phụ cấp	18.000.000	18.000.000
- Tiền thưởng	244.000.000	1.800.000
- Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	261.137.708	191.356.220
<b>Cộng</b>	<b>1.451.559.317</b>	<b>1.008.075.982</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG VĂN GIỚI

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



LE VĂN HỒ